



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08938/2024/PKQ (5841.01W2410.1385)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 25/10/2024
Thời gian thử nghiệm : 25/10/2024 - 01/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
				DP3	Cột A	Cột B
1.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	14	50	150
2.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,8	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0002	0,0405	0,081
4.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	<0,0002	0,00405	0,0081
5.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0002	0,081	0,405
6.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2017	<0,003	0,0405	0,081
7.	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	0,009	0,162	0,81
8.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,006	1,62	1,62
9.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,022	2,43	2,43
10.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,009	0,162	0,405
11.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,033	0,405	0,81
12.	Cyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	<0,004	0,567	0,081



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
				DP3	Cột A	Cột B
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1	4,05	8,1
14.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	<0,02	0,162	0,405
15.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,20	4,05	8,1
16.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,01	3,24	4,86
17.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	0,029	0,1	0,1
18.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	0,236	1,0	1,0
19.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2800	3000	5000

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- **Cmax: Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9**

- **Cmax: Cột B, K_q = 0,9 và K_f = 0,9**

- **01W2410.1385: DP3- Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phục Linh; X=2395530, Y=569829**

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.